

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/HS-ST

Ngày 03-01-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Ông Bùi Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Thị Diệu

Ông Điều Bách

Bà Lê Thị Vân Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lua - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 39/2024/TLST-HS ngày 04 tháng 9 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Phạm Thu H, tên gọi khác: không; giới tính: nữ; sinh năm 1975 tại Hà Nội; nơi thường trú: 10.17 C/C N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: số A đường D, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T4; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1943 và bà Đặng Thị T, sinh năm 1945; bị cáo có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; chồng Nguyễn Quốc V, sinh năm 1972; bị cáo có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: không;

Tạm giam: Từ ngày 18/3/2024 đến ngày 25/8/2024. Từ ngày 26/8/2024 được bảo lãnh cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Hồng M1, tên gọi khác: không; giới tính: nữ; sinh năm 1988 tại Hải Dương; nơi cư trú: khu tập thể K, tổ dân phố Đ, xã D, huyện G, Thành phố Hà Nội; nơi ở hiện tại: khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: thủ quỹ Công ty TNHH T4; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1957 và bà Trần Thị N,

sinh năm 1960; bị cáo có 01 chị ruột sinh năm 1984; chồng Phạm Văn C, sinh năm 1982; bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không;

Tạm giam: Từ ngày 26/3/2024 đến ngày 25/8/2024. Từ ngày 26/8/2024 được bảo lãnh cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị Ngọc T1, sinh năm 1986 (có mặt),
2. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1982 (có mặt),
Cùng trú tại: khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
3. Ông Phạm Hữu M2, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt),
T2 tại: D Y, tổ C, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
4. Ông Mai Văn K, sinh năm 1983 (vắng mặt),
T2 tại: 3 T, phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
5. Ông Văn Tấn L, sinh năm 1982 (vắng mặt),
Trú tại: F X, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Bà Lương A, sinh năm 1988 (có mặt),
Trú tại: thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.
7. Ông Phùng Bảo T3, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt),
T2 tại: F P, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.
8. Chi cục Thuế khu vực Đ - Đ
Địa chỉ trụ sở: Số A P, phường T, thành Phố Đ, tỉnh Bình Phước

Người đại diện: Ông Phan Tấn D, chức vụ: Phó Chi cục trưởng (phụ trách) vắng mặt.

Người được cử tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn P, Đội trưởng Đội kiểm tra thuế số 2 và ông Phạm Văn C1, Phó đội trưởng Đội tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế trước bạ thu khác (cùng có mặt).

9. Công ty TNHH T4

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện: Phạm Thu H, chức vụ: Giám đốc (là bị cáo trong vụ án).

10. Ngân hàng Thương mại cổ phần X (sau đây gọi tắt tên tiếng Anh là E) Chi nhánh S (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà số H H, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Ngân hàng T5 (sau đây gọi tắt tên tiếng Anh là S1) Chi nhánh B (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: số G T, quận H, Thành phố Hà Nội; địa chỉ chi nhánh: số A đường H, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH MTV T3 (gọi tắt là Công ty T3), mã số doanh nghiệp: 3801103683 có địa chỉ trụ sở tại: khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp ngày 06/7/2015 (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 24/4/2018) do Phạm Thu H1 làm Giám đốc. Công ty đăng ký ngành nghề kinh doanh xăng, dầu đặt điểm bán hàng (Cây xăng Phương Nam) cùng tại địa chỉ trụ sở Công ty V1 với Chi nhánh Tổng Công ty T4 tại tỉnh Bình Phước (nay là Chi nhánh Tổng Công ty T4 - CTCP tại tỉnh Bình Phước, gọi tắt là Công ty T5), địa chỉ: Quốc lộ A, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước. Công ty T3 đăng ký kê khai nộp thuế theo hình thức khấu trừ tại Chi cục Thuế khu vực Đ – Đ. (BL 01 – 34 tập 04)

Về quy chế hoạt động và vai trò các thành viên trong Công ty T3 như sau: Công ty T3 hoạt động theo mô hình Doanh nghiệp vừa và nhỏ nên không ban hành quy chế hoạt động, không thành lập các bộ phận chuyên môn quy định chức năng, nhiệm vụ. Phạm Thu H1 với vai trò là Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty T3 trực tiếp điều hành, quản lý mọi hoạt động của Công ty, đồng thời chịu trách nhiệm chính trong việc tìm đối tác cung ứng xăng, dầu cho Công ty T3, ngoài ra Hường thuê một số nhân viên là người thân trong gia đình để phân công, giao nhiệm vụ, gồm: ông Phạm Văn C – được giao nhiệm vụ quản lý nhân viên và việc bán xăng dầu tại Công ty T3; Nguyễn Hồng M – được giao nhiệm vụ quản lý, theo dõi thu chi, liên hệ đặt mua xăng, dầu, thanh toán tiền với các đơn vị cung cấp và chịu trách nhiệm viết hóa đơn giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT), tổng hợp hóa đơn, chứng từ mua vào, bán ra của Công ty T3 chuyển kế toán dịch vụ để hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai báo cáo thuế; Trương Thị Ngọc T – được thuê làm nhân viên kế toán dịch vụ kê khai báo cáo thuế cho Công ty T3.

Năm 2018, thị trường xăng, dầu trong nước có nhiều biến động, giá xăng, dầu liên tục thay đổi. Công ty T5 là đơn vị cung ứng liên tục giảm chiết khấu bán hàng dẫn đến việc kinh doanh của Công ty T3 gặp nhiều khó khăn, thua lỗ. Trước tình hình trên, Phạm Thu H1 nảy sinh ý định mua xăng, dầu trôi nổi, không có hóa đơn chứng từ của một số đơn vị, cá nhân có chiết khấu cao hơn (giá bán thấp hơn) Công ty T5. Do đó, trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2021, H1 trực

tiếp trao đổi, thoả thuận giá cả và đặt mua xăng, dầu trôi nổi không có hóa đơn chứng từ của một số đơn vị, cá nhân, cụ thể:

Việc mua bán xăng dầu với Công ty TNHH H2 (gọi tắt là Công ty H2), địa chỉ: số E Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương: Từ tháng 01/2018 đến tháng 6/2018, H1 nhiều lần liên hệ ông Phạm Hữu M1 - Giám đốc Công ty H2 mua tổng cộng 196.000 lít xăng, dầu trôi nổi các loại (gồm: 147.000 lít Dầu DO, 24.000 lít Xăng E5 và 25.000 lít Xăng A95), không có hóa đơn chứng từ với tổng trị giá thanh toán là 2.705.390.000 đồng, thanh toán qua tài khoản số 65010000001579 mở tại Ngân hàng B của Công ty H2. Mặc dù Công ty H2 không xuất hóa đơn cho Công ty T3 tại thời điểm bán hàng nhưng theo giải trình của Công ty H2 xác định đã xuất hóa đơn hợp thức bán cho khách lẻ (khách không lấy hóa đơn) và chấp hành nghĩa vụ thuế đầy đủ đối với số xăng, dầu bán cho Công ty T3.

Ngoài ra, ông M1 còn giới thiệu ông Mai Văn K môi giới cho H1 mua xăng, dầu trôi nổi cho Công ty T3 từ người đàn ông tên L (không rõ nhân thân lai lịch) để hưởng chiết khấu hoa hồng giới thiệu với số lượng ước tính khoảng 400.000 lít xăng, dầu các loại, trị giá thanh toán 7.390.365.000 đồng. Quá trình thanh toán chi phí mua xăng, dầu do ông L yêu cầu thanh toán tiền mặt nên H1 chuyển khoản thanh toán vào số tài khoản của Công ty H2 nhờ ông M1 rút tiền đưa cho K thanh toán chi phí mua xăng, dầu của L. (BL 92-340 tập 03)

Việc mua bán xăng dầu trôi nổi thông qua ông Văn Tấn L1: Từ tháng 01/2019 đến tháng 05/2019, H1 nhiều lần chuyển khoản nhờ ông L1 tìm mua xăng, dầu trôi nổi trên thị trường cho Công ty T3 với số lượng ước tính khoảng 400.000 lít xăng, dầu các loại, trị giá thanh toán 7.290.540.000 đồng thanh toán qua tài khoản số 46864589 mở tại ngân hàng A1 mang tên Văn Tấn L1 và tài khoản số 1009668646 mở tại ngân hàng S mang tên Nguyễn Trần Phương T1 (là vợ của ông L1). Do việc mua bán được ông L1 thanh toán bằng tiền mặt và không ghi chép sổ sách nên ông L1 không xác định được số xăng, dầu mua cho Công ty T3 có nguồn gốc của cá nhân, tổ chức nào cung ứng. (BL 01-91 tập 03)

Việc mua bán xăng dầu của Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty X), địa chỉ: số F đường P, khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước do Phùng Bảo T2 làm giám đốc: Từ tháng 01/2019 đến tháng 07/2021, H1 chỉ đạo M nhiều lần liên hệ Công ty X đặt mua khoảng hơn 2.100.000 lít xăng, dầu các loại với tổng trị giá thanh toán là 32.886.109.000 đồng thông qua bà Lương A - nhân viên kinh doanh của Petro B, thanh toán từ tài khoản của Phạm Thu H1 và Nguyễn Hồng M qua tài khoản S1 số 050090418006 mang tên Hoàng Xuân V (chồng của A) và tài khoản S1 số 050118758347 mang tên Lê Thị N (mẹ chồng của A) sau đó chuyển

lại vào tài khoản của nhân viên công ty X là Trương Công N1 và Trần Văn H theo chỉ đạo của ông T2. Theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu quy định “*một đại lý bán lẻ xăng, dầu chỉ được ký hợp đồng làm đại lý bán lẻ xăng, dầu cho một tổng đại lý hoặc một thương nhân phân phối xăng dầu hoặc một thương nhân đầu mối để bán lẻ xăng, dầu tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu của mình*”. Do thời điểm bán hàng, Công ty T3 không chấm dứt hợp đồng đại lý xăng dầu với Công ty T5 nên Công ty X không thể ký kết hợp đồng và xuất hóa đơn cho số hàng hóa đã giao dịch mua bán nêu trên. Mặc dù, toàn bộ số xăng, dầu xuất bán cho Công ty T3 không được xuất hóa đơn tại thời điểm bán hàng nhưng theo giải trình của Công ty X xác định Công ty X vẫn xuất hóa đơn hợp thức cho khách lẻ và thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ đối với số hàng hóa đã bán cho Công ty T3. (BL 341-467 tập 04)

Như vậy, Công ty T3 đã mua tổng cộng hơn 3.096.000 lít xăng, dầu trôi nổi các loại với tổng trị giá hàng hóa là: 50.272.404.000 đồng.

Để hợp thức hóa nguồn gốc cho số xăng, dầu trôi nổi nêu trên, H1 chỉ đạo M nhiều lần liên hệ điện thoại cho người phụ nữ tên M1 (không rõ nhân thân, lai lịch) mua hóa đơn khống với mức phí là 03% trên giá trị hàng hóa chưa thuế chuyển cho bà Trương Thị Ngọc T nhưng không nói cho T biết nguồn gốc hóa đơn khống nên T đã đưa số hóa đơn khống nói trên vào hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai khấu trừ thuế GTGT cho Công ty T3. Cụ thể, từ tháng 4/2018 đến tháng 11/2021 H1 đã chỉ đạo M liên hệ M1 mua tổng cộng 191 tờ hóa đơn GTGT ghi khống nội dung mua xăng, dầu với tổng giá trị hàng hóa trước thuế: 39.501.877.273 đồng, thuế GTGT: 3.950.187.727 đồng, trị giá hàng hoá sau thuế: 43.452.065.000 đồng, với số tiền phí mua hoá đơn khoảng 1.200.000.000 đồng để đưa vào hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai khấu trừ thuế GTGT tại các kỳ kê khai thuế sau: (BL 499-689 tập 07)

- Mua 11 tờ hóa đơn GTGT khống của Công ty V2 với tổng trị giá thanh toán 1.582.680.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 1.438.800.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 143.880.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 1/2018.

- Mua 10 tờ hóa đơn GTGT khống của Công ty V2 với tổng trị giá thanh toán 1.661.814.000 đồng và 02 tờ hóa đơn GTGT khống của Công ty H3 với tổng trị giá thanh toán 197.835.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 1.690.590.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 169.059.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 2/2018.

- Mua 16 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty V3 với tổng trị giá thanh toán 3.302.442.000 đồng và 11 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty N2 với tổng trị giá thanh toán 2.743.103.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 5.495.950.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 549.595.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 1/2019.

- Mua 08 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty N2 với tổng trị giá thanh toán 2.507.890.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 2.279.900.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 227.990.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 2/2019.

- Mua 05 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty N2 với tổng trị giá thanh toán 1.383.800.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 1.258.000.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 125.800.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 3/2019.

- Mua 05 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty P với tổng trị giá thanh toán 1.109.020.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 1.008.200.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 100.820.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 4/2019.

- Mua 19 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty N2 với tổng trị giá thanh toán 4.087.545.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 3.715.950.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 371.595.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 1/2020.

- Mua 17 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty N2 với tổng trị giá thanh toán 3.034.900.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 2.759.000.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 275.900.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 2/2020.

- Mua 14 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty N2 với tổng trị giá thanh toán 2.534.625.434 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 2.304.204.940 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 230.420.494 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 4/2020.

- Mua 20 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty N2 với tổng trị giá thanh toán 4.529.574.566 đồng, mua 09 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty N3 với tổng trị giá thanh toán 2.100.000.000 đồng và 11 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty P1 với tổng trị giá thanh toán 2.499.999.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 8.299.612.333 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 829.961.233 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 1/2021.

- Mua 16 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty P1 với tổng trị giá thanh toán 4.997.355.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 4.543.050.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 454.305.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 3/2021.

- Mua 17 tờ hóa đơn GTGT không của Công ty P1 với tổng trị giá thanh toán 5.179.482.000 đồng để hạch toán chi phí kinh doanh số tiền 4.708.620.000 đồng và kê khai khấu trừ thuế GTGT số tiền 470.862.000 đồng tại kỳ kê khai thuế quý 4/2021. (BL 53-251 tập 04)

Về phương thức mua hóa đơn không cho Công ty T3 được các đối tượng thực hiện như sau: Khi Công ty T3 có nhu cầu mua hóa đơn hợp thức cho số xăng, dầu trôi nổi thì H1 chỉ đạo M tổng hợp số lượng, trị giá hàng hóa chuyển thông tin cho bà M1 lấy pháp nhân xuất không hóa đơn và lập không các chứng từ (gồm: Hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hoá, biên bản nghiệm thu, thanh lý, phiếu xuất kho) của đơn vị xuất không hóa đơn giao cho M. Để hợp thức chuyển khoản thanh toán tiền mua bán xăng, dầu và thanh toán chi phí mua hóa đơn, thời gian đầu bà M1 nộp tiền mặt vào tài khoản Công ty T3 và thông báo cho M sử dụng uỷ nhiệm chi do H1 ký đại diện Công ty T3 để chuyển khoản hợp thức việc thanh toán cho đơn vị xuất không hóa đơn và cho người đến nhận tiền mặt phí thanh toán mua hóa đơn từ M. Sau một thời gian, do tin tưởng nên khi có nguồn tiền thanh toán hợp thức, M hoặc H1 sẽ sử dụng uỷ nhiệm chi do H1 ký đại diện Công ty T3 đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản hợp thức việc thanh toán cho đơn vị xuất không hóa đơn, sau đó H1 liên hệ bà M1 để hẹn gặp nhận lại tiền thanh toán hợp thức chuyển khoản và thanh toán chi phí mua hóa đơn. Để che dấu nhân thân lai lịch, bà M1 không trực tiếp gặp gỡ M và H1 để giao nhận hóa đơn, nhận tiền chi phí xuất không hóa đơn, trả tiền mặt khi hợp thức chuyển khoản mà thuê nhiều đối tượng khác nhau đi giao hóa đơn không, nhận tiền phí xuất không hóa đơn, trả lại tiền mặt hợp thức chuyển khoản cho M và H1. Trường hợp không thuê người giao hóa đơn không cho M thì bà M1 gửi hóa đơn không kèm theo chứng từ qua đường chuyển nhanh về cho M.

Như vậy, trong thời gian từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2021, Phạm Thu H1 đã chỉ đạo và cùng Nguyễn Hồng M thực hiện mua hàng hóa xăng, dầu không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Sau đó mua 191 hóa đơn GTGT ghi không nội dung mua xăng, dầu với trị giá hàng hóa thanh toán: 43.452.065.000 đồng để hợp thức cho số hàng hóa đầu vào trôi nổi, không có hóa đơn, chứng từ để hạch toán chi phí kinh doanh với số tiền 39.501.877.273 đồng, kê khai khấu trừ thuế GTGT: 3.950.187.727 đồng với Cơ quan thuế để giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp

(viết tắt là TNDN), thuế GTGT phải nộp, làm thất thu cho ngân sách Nhà nước. (BL 562-914 tập 02)

Quá trình điều tra xác định cũng trong khoảng thời gian từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2021 Công ty T3 có sử dụng 98/191 tờ hóa đơn GTGT không mua từ bà M1 để hợp thức hóa hồ sơ đề nghị Ngân hàng S - Chi nhánh B1 và Ngân hàng E - Chi nhánh S2 giải ngân vốn vay cho Công ty T3, với tổng giá trị hóa đơn và số tiền được giải ngân là: 24.014.086.000 đồng. Các gói vay nói trên đều đã được Công ty T3 tất toán cho Ngân hàng S - Chi nhánh B1 và Ngân hàng E - Chi nhánh S2. (BL 252-819 tập 04)

Tại kết luận giám định số 484/KLGD-CTBPH ngày 13/8/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: Tìm thấy 24.385 cuộc gọi điện thoại đi và đến, 11.588 tin nhắn SMS đi và đến, 59 tin nhắn Facebook đi và đến và 322.948 tin nhắn Z đi và đến trong điện thoại di động của bị can Phạm Thu H1 và tìm thấy 10.463 cuộc gọi điện thoại đi và đến, 564 tin nhắn SMS đi và đến và 91.154 tin nhắn Z đi và đến trong điện thoại di động của Nguyễn Hồng M.

Tại kết luận giám định số 5414/KLGD-CTBP ngày 14/8/2024 của Cục Thuế tỉnh B xác định hành vi hành vi sử dụng 191 tờ hóa đơn GTGT mà không có việc mua bán hàng hóa thực tế để hoạch toán chi phí, kê khai khấu trừ thuế của H1, M và Công ty T3 làm giảm số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp trong kỳ là hành vi “Trốn thuế” quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, với số thuế trốn là: 11.610.089.858 đồng. Trong đó: 3.950.187.727 đồng thuế giá trị gia tăng và 7.659.902.131 đồng thuế thu nhập doanh nghiệp.

Sau đó, H1 và M thay đổi lời khai xác định mục đích mua 191 tờ hóa đơn không là để hợp thức cho số xăng, dầu mua trôi nổi không có hóa đơn, đưa vào hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai khấu trừ thuế GTGT phù hợp với kết quả điều tra nên ngày 30/7/2024, Cơ quan CSĐT ra Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 768/QĐ-CSKT về việc trưng cầu giám định viên tư pháp về thuế, hóa đơn đối với hành vi nêu trên của H1, M và Công ty T3.

Tại kết luận giám định số 04/KLGD-CTBP ngày 14/8/ 2024 của Cục Thuế tỉnh B xác định hành vi hành vi sử dụng 191 tờ hóa đơn GTGT mà không có việc mua bán hàng hóa thực tế để hoạch toán chi phí, kê khai khấu trừ thuế của H1, M và Công ty T3 làm giảm số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp trong kỳ là hành vi “Trốn thuế” quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, với số thuế trốn là: 4.038.588.120 đồng. Trong đó: 3.950.187.727 đồng thuế GTGT và 88.400.393 đồng thuế TNDN.

Cáo trạng số 24/CT-VKS-P1 ngày 29/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Phạm Thu Hường và Nguyễn Hồng Minh về tội “Trốn

thuế” quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo "Cáo trạng đã truy tố và xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: giữ nguyên nội dung Cáo trạng số 24/CT-VKS-P1 ngày 29/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với các bị cáo. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 3 Điều 200, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35, Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tuyên bố các bị cáo Phạm Thu H1 và Nguyễn Hồng M phạm tội “*Trốn thuế*”, xử phạt bị cáo Phạm Thu H1 hình phạt tiền từ 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng đến 2.500.000.000 (hai tỷ, năm trăm triệu) đồng; đối với bị cáo M đề nghị áp dụng thêm Điều 54 Bộ Luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng M hình phạt tiền từ 1.000.000.000 (một tỷ) đồng đến 1.500.000.000 (một tỷ, năm trăm triệu) đồng. Về vật chứng và các vấn đề khác đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên Công an tỉnh B, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Thu H và Nguyễn Hồng M1 khai nhận toàn bộ các hành vi như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố. Lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vật chứng của vụ án và tài liệu khác có trong hồ sơ được tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Công ty TNHH MTV T1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước do Phạm Thu H làm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty T1 trực tiếp điều hành, quản lý mọi hoạt động của Công ty. Ngoài ra, H thuê một số nhân viên là người thân trong gia đình để phân công, giao nhiệm vụ. Trong thời gian từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2021, nhằm mục đích tăng lợi nhuận kinh doanh và giảm số thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước của Công ty T1, Phạm Thu H đã chỉ đạo và cùng Nguyễn Hồng M1 thực hiện mua hàng hóa xăng, dầu không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp của các đơn vị, cá nhân gồm ông Văn Tấn L, Công ty TNHH H1, Công ty Cổ phần

X. Sau đó mua 191 hóa đơn GTGT không với tổng giá trị hàng hóa trước thuế: 39.501.877.273 đồng, thuế GTGT: 3.950.187.727 đồng, tổng cộng tiền thanh toán: 43.452.065.000 đồng để hợp thức cho số xăng, dầu mua trôi nổi không có hóa đơn trên thị trường đưa vào hạch toán chi phí 39.501.877.273 đồng, kê khai khấu trừ 3.950.187.727 đồng tiền thuế GTGT cho Công ty T1 làm giảm số tiền thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp, gây thất thu cho ngân sách Nhà nước với số thuế trốn là 4.038.588.120 đồng. Trong đó: 3.950.187.727 đồng thuế GTGT và 88.400.393 đồng thuế TNDN.

Bị cáo Phạm Thu H là chủ sở hữu, giữ chức vụ Giám đốc có trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động Công ty T1 thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước về quản lý thuế và hóa đơn. Bị cáo biết việc sử dụng hóa đơn không để hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai khấu trừ thuế là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ vụ lợi, muốn giảm số tiền thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước nên bị cáo H đã chỉ đạo và cùng bị cáo Nguyễn Hồng M1 thực hiện mua hóa đơn GTGT không để hợp thức cho số hàng hóa trôi nổi không có hóa đơn đưa vào hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai khấu trừ thuế làm giảm số thuế phải nộp của Công ty T1 gây thất thu cho ngân sách Nhà nước.

Bị cáo Nguyễn Hồng M1 là nhân viên thủ quỹ kiêm kế toán nội bộ, có trách nhiệm tổng hợp số liệu, hóa đơn chứng từ một cách trung thực, khách quan chuyển cho kế toán dịch vụ thực hiện nghĩa vụ kê khai nộp thuế đầy đủ cho ngân sách Nhà nước. Bị cáo biết việc sử dụng hóa đơn không để kê khai báo cáo thuế là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, do là người làm công ăn lương nên bị cáo đã thực hiện theo sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty nhiều lần liên hệ người phụ nữ tên M2 để mua 191 hóa đơn không cho Công ty T1. Bị cáo tuy không được hưởng lợi từ hành vi trốn thuế nhưng bị cáo có vai trò giúp sức trong vụ án.

[3] Hành vi nêu trên của các bị cáo Phạm Thu H, Nguyễn Hồng M1 là hành vi trốn thuế quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 143 Luật Quản lý thuế gây thất thu gây thất thu cho ngân sách Nhà nước với số thuế trốn là 4.038.588.120 đồng. Trong đó: 3.950.187.727 đồng thuế GTGT và 88.400.393 đồng thuế TNDN. Hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội “Trốn thuế” quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng số 24/CT-VKS-P1 ngày 29/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý thuế của Nhà nước làm giảm thu ngân sách Nhà nước, xâm hại đến đường lối phát triển kinh tế xã hội, chính sách thuế. Do vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện khắc phục thiệt hại cho ngân sách nhà nước; các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự các bị cáo được hưởng khi xem xét quyết định hình phạt.

[7] Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có khả năng tự cải tạo, hành vi của các bị cáo xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế nên không cần thiết áp dụng hình phạt tù mà chỉ cần áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo nhưng với số tiền phạt thật lớn, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, vẫn đảm bảo sự răn đe, phòng ngừa chung.

[8] Đối với hành vi sử dụng 98 tờ hóa đơn không của bị can Phạm Thu H và Nguyễn Hồng M1 để hợp thức hồ sơ vay vốn của Công ty T1 với S - Chi nhánh B và E - Chi nhánh S1 với trị giá hóa đơn và số tiền được giải ngân là 24.014.086.000 đồng. Quá trình điều tra xác định: Công ty T1 đã tất toán các gói vay nói trên cho S - Chi nhánh B và E - Chi nhánh S1 nên không có thiệt hại xảy ra. Việc vay vốn của Công ty T1 với các ngân hàng này không còn liên quan đến hành vi trốn thuế của bị cáo H và bị cáo M1. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[9] Đối với Trương Thị Ngọc T là người thực hiện việc kê khai báo thuế cho Công ty T1. Bản thân T không trực tiếp quản lý, theo dõi số liệu, tổng hợp hóa đơn chứng từ nên không biết 191 tờ hóa đơn do bị can Nguyễn Hồng M1 đưa cho mình là hóa đơn không nên đã đưa toàn bộ 191 tờ hóa đơn không vào hạch toán chi phí kinh doanh, kê khai báo cáo thuế cho Công ty T1. Hành vi của Trương Thị Ngọc T không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[10] Đối với người phụ nữ tên M2 và các Công ty V, Công ty H2, Công ty P1, Công ty V1, Công ty N, Công ty N1, Công ty P2 xuất không 191 tờ hóa đơn. Quá trình điều tra đến nay chưa xác định được nhân thân lai lịch nên chưa làm việc được với bà M2 để làm rõ vai trò, hành vi của bà M2 và những người liên quan trong 07 Công ty xuất không hóa đơn nêu trên nên chưa có căn cứ xử lý. Hơn nữa, việc xuất không hóa đơn xảy ra tại 07 công ty nêu trên có địa chỉ tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nên Cơ quan điều tra đã có văn bản số 1704/CSKT ngày 14 tháng 8 năm 2024 đề nghị Cơ quan CSĐT Công an Thành phố H xác minh xử lý người phụ nữ tên M2 và 07 công ty nêu trên theo thẩm quyền.

[11] Đối với các ông Phạm Hữu M2, Mai Văn K và Văn Tấn L là những người môi giới cho Phạm Thu H mua xăng, dầu trôi nổi nhưng không biết Công ty

T1 mua hóa đơn không để hợp thức kê khai báo cáo thuế nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[12] Đối với người đàn ông tên L1 là người bán hàng hóa xăng, dầu trôi nổi cho Công ty T1. Quá trình điều tra đến nay không xác định được nhân thân lai lịch để làm việc với L1 nên không có căn cứ xử lý.

[13] Đối với Công ty H1 là đơn vị xuất bán 196.000 lít xăng, dầu các loại, trị giá thanh toán: 2.705.390.000 đồng và Công ty X là đơn vị xuất bán khoảng hơn 2.100.000 lít xăng, dầu các loại, trị giá thanh toán: 32.886.109.000 đồng cho Công ty T1 nhưng không xuất hóa đơn GTGT khi bán hàng. Hành vi bán hàng hóa không xuất hóa đơn của 02 đơn vị nêu trên có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế và hóa đơn nên Cơ quan CSĐT đã có văn bản số 1702/CSKT và 1697/CSKT ngày 14 tháng 8 năm 2024 đề nghị Cơ quan thuế quản lý trực tiếp của 02 đơn vị nêu trên đang tiếp tục xác minh, xử lý theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị xem xét trách nhiệm của hai doanh nghiệp này nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có văn bản số 167/VKS-P1 ngày 26/11/2024 giữ nguyên cáo trạng truy tố với lý do chờ kết luận của Cơ quan thuế để có căn cứ xem xét trách nhiệm của hai doanh nghiệp này. Hiện nay, Cơ quan điều tra đang xem xét trách nhiệm hình sự hai doanh nghiệp này.

[14] Đối với pháp nhân thương mại Công ty T1: Công ty này thuộc loại hình doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên T1 do bị cáo Phạm Thu H góp vốn và là người đại diện theo pháp luật, mọi lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bị cáo H đều thụ hưởng nên bị can phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ cho Công ty. Trong vụ án này, bị cáo H đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự nên không xử lý hình sự pháp nhân thương mại Công ty T1.

[15] Về trách nhiệm đóng thuế cho nhà nước: Căn cứ Điều 42 Luật Doanh nghiệp 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005, Điều 143 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý thuế, Điều 106 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 thì cá nhân phải chịu trách nhiệm khi nhân danh công ty thực hiện nhiệm vụ mà vi phạm pháp luật. Trong vụ án này, bị cáo Phạm Thu H là chủ sở hữu, giữ chức vụ Giám đốc, có trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động Công ty T1, do đó bị cáo H có trách nhiệm khắc phục toàn bộ hậu quả thất thoát thuế là 4.038.588.120 đồng. Trong đó, bị cáo M1 tự nguyện liên đới nộp số tiền 30.000.000 đồng được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[16] Về các biện pháp tư pháp:

Buộc các bị cáo nộp ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã trốn là 4.038.588.120 (bốn tỷ, không trăm ba mươi tám triệu năm trăm tám mươi tám nghìn, một trăm hai mươi) đồng, các bị cáo đã nộp số tiền 4.008.588.120 đồng theo giấy Ủy nhiệm chi số 09/2024 lập ngày 04/9/2024 đơn vị chuyển Phòng CSTHSHS – HTTP CA tỉnh B, đơn vị nhận tiền Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; biên lai nộp tiền số 0000048 ngày 15/8/2024 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; biên lai số 0000050 ngày 19/8/2024 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; biên lai thu tiền số 0000178 ngày 29/10/2024 số tiền 1.478.588.120 (một tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, một trăm hai mươi) đồng, còn thiếu 30.000.000 đồng. Trong tổng số tiền đã nộp này, bị cáo M1 nộp 30.000.000 đồng, còn lại bị cáo H nộp.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng còn thiếu tại phiên tòa bị cáo H trình bày, trước ngày xét xử bị cáo tự nguyện nộp toàn bộ số tiền thuế còn thiếu nhưng do cơ quan tiếp nhận tính toán sai nên bị cáo chưa nộp số tiền này, bị cáo xin nộp ngay số tiền này tại phiên tòa. Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả còn lại của bị cáo H nhưng bị cáo phải nộp cho Cơ quan Thi hành án dân sự tiếp nhận.

[17] Vật chứng vụ án:

01 thùng máy vi tính (CPU) màu đen, nhãn hiệu Dell, service tag: 6NFWY42, Express service tag: 14478147506, P: I93ND11-Black, đã qua sử dụng. Đây là công cụ, phương tiện bị cáo sử dụng vào mục đích phạm tội nên cần tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

Trả lại cho bị can Phạm Thu H: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu vàng, số IMEI: 350738643480818, đã qua sử dụng.

Trả lại cho bị can Nguyễn Hồng M1 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max, màu vàng, số IMEI: 358612415258318, đã qua sử dụng.

[18] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[19] Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thu H và Nguyễn Hồng M1 phạm tội “Trốn thuế”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35, Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phạm Thu H 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35, Điều 50, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hồng M1 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

3. Biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Buộc các bị cáo Phạm Thu H và bị cáo Nguyễn Hồng M1 nộp ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền trốn thuế là 4.038.588.120 (bốn tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, một trăm hai mươi) đồng. Trong đó 3.950.187.727 đồng tiền thuế giá trị gia tăng và 88.400.393 đồng tiền thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bị cáo đã nộp số tiền 4.008.588.120 đồng theo giấy Ủy nhiệm chi số 09/2024 lập ngày 04/9/2024 đơn vị chuyển Phòng CSTHSHS – HTTP Công an tỉnh B, đơn vị nhận tiền Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; biên lai nộp tiền số 0000048 ngày 15/8/2024 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; biên lai số 0000050 ngày 19/8/2024 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; biên lai thu tiền số 0000178 ngày 29/10/2024 số tiền 1.478.588.120 (một tỷ, bốn trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, một trăm hai mươi) đồng.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước có trách nhiệm phối hợp và chuyển toàn bộ số tiền 4.008.588.120 đồng mà các bị cáo đã nộp cho Chi cục thuế khu vực Đ- Đ để xử lý tiền thuế theo quy định.

Số tiền thuế trốn bị cáo Phạm Thu H còn phải nộp thêm là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

4. Vật chứng:

Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu sung quỹ nhà nước: 01 CPU màu đen, nhãn hiệu Dell, service tag: 6NFWY42, Express service tag: 14478147506, P: I93ND11-Black, đã qua sử dụng

Trả lại cho bị can Phạm Thu H: 01 Điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 12 Pro Max, màu vàng, số IMEI: 350738643480818, đã qua sử dụng

Trả lại cho bị can Nguyễn Hồng M1 01 Điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 13 Pro Max, màu vàng, số IMEI: 358612415258318, đã qua sử dụng.

Các vật chứng trên theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 0008, quyển số 0000386 giữa Công an tỉnh B với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước ngày 11/9/2024).

5. Về án phí hình sự sơ thẩm:

Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo Phạm Thu H và bị cáo Nguyễn Hồng M1 mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

6. Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Phước;
- Phòng PV06 Công an tỉnh Bình Phước;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, Tổ HCTP, Tòa HS (25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Tiến Hiệp